

ÂM VỊ HỌC TẠO SINH: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

Võ Đại Quang*

Bài viết này là một nghiên cứu tổng quan, trình bày ngắn gọn về một số vấn đề lý luận cơ bản của Âm học tạo sinh trên cứ liệu tiếng Anh. Những nội dung này là:

- (i) *Ngữ pháp tạo sinh và Âm vị học tạo sinh;*
- (ii) *Nội hàm của các khái niệm: Ngữ năng và Ngữ hành; Cấu trúc chìm và Cấu trúc nổi; Phân tích phái sinh.*
- (iii) *Sự khu biệt giữa đặc tính ngữ âm với đặc tính âm vị học và hình thức biểu hiện những đặc tính đó trong Âm vị học tạo sinh.*

Từ khóa: Âm vị học tạo sinh, Ngữ năng, Ngữ hành, Cấu trúc chìm, Cấu trúc nổi.

This article has been designed as a succinct review of some of the basic theoretical considerations in generative phonology with illustrations from English-based data. These issues are:

- (i) *Generative grammar and Generative phonology;*
- (ii) *Brief definitions of these concepts: linguistic competence vs. linguistic performance, deep structure vs. surface structure, derivational analysis;*
- (iii) *The distinction between phonetic and phonological features in generative phonology.*

Keywords: generative phonology; linguistic competence; linguistic performance; deep structure; surface structure.

1. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ học hiện đại đã tồn tại, phát triển nhiều khuynh hướng và trường phái nghiên cứu nổi trội: trường phái ngôn ngữ học Geneva, trường phái ngôn ngữ học cấu trúc Mỹ, trường phái ngôn ngữ học Praha, trường phái ngôn ngữ học Copenhagen, trường phái ngôn ngữ học London, ngôn ngữ học Maxist, ngôn ngữ học tạo sinh, ngôn ngữ học tri nhận, và

ngôn ngữ học nhân học. Điểm khác biệt chủ yếu giữa các khuynh hướng, trường phái này nằm ở cơ sở triết học và những luận điểm nền móng trong nhận thức luận. Hiện nay, cùng với ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học tạo sinh đã, đang và sẽ tiếp tục có vị trí quan trọng trong nghiên cứu do những luận điểm độc đáo, cách mạng trong nhận thức về bản chất của ngôn ngữ, về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, về quá trình thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition).

* PGS.TS., Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: vodaiquang8@gmail.com

Âm vị học tạo sinh là một thành tố của ngữ pháp tạo sinh (còn được gọi là ngôn ngữ học tạo sinh). Việc lĩnh hội các vấn đề hết sức phức tạp, đa diện, đa tầng, đa chiều trong địa hạt này sẽ dễ dàng hơn nếu có được sự hiểu biết thấu đáo về những khái niệm nền tảng, cốt lõi. Những khái niệm này có thể được sử dụng như những công cụ để miêu tả, xác lập đặc điểm của hệ thống âm thanh của các ngôn ngữ cụ thể.

Âm vị học tạo sinh là khuynh hướng nghiên cứu luôn mang tính thời sự, gắn với chủ nghĩa duy lý mà đại biểu là R. Descartes và G.W. Leibnitz (Dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp, 2019: 219). Ngôn ngữ học tạo sinh xác định nhiệm vụ chính của ngôn ngữ học là xây dựng các phổ niệm ngôn ngữ (linguistic universals), xây dựng ngữ pháp phổ quát (universal grammar). “Cơ sở triết học của ngôn ngữ học tạo sinh là chủ nghĩa duy lý (rationalism). “Bằng cách tạo ra khái niệm ‘tư tưởng bẩm sinh’ (innate ideas), N. Chomsky đã quay lại chống cách tiếp cận hành vi luận của cấu trúc luận Mỹ và phát triển lý thuyết của ông thành một lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ” (Nguyễn Thiện Giáp, 2019: 219).

Bài viết này được xác định là một nghiên cứu tổng quan nhằm cung cấp một cái nhìn khái quát về các khái niệm nền tảng trong *ngữ pháp tạo sinh* nói chung và *âm vị học tạo sinh* nói riêng. Phương pháp nghiên cứu chủ đạo trong bài viết là nghiên cứu tổng quan với kỹ thuật (techniques) đặc thù là phân tích tài liệu,

khái quát hóa, và hệ thống hóa trên cứ liệu tiếng Anh. Những vấn đề này là:

(i) Ngữ pháp tạo sinh và Âm vị học tạo sinh;

(ii) Nội hàm của các khái niệm: Ngữ năng và Ngữ hành; Cấu trúc sâu và Cấu trúc mặt; Phân tích phái sinh;

(iii) Sự khu biệt đặc tính ngữ âm, đặc tính âm vị học và các hình thức biểu hiện những đặc tính đó trong Âm vị học tạo sinh.

2. Nội dung nghiên cứu: Một số vấn đề lý luận nền tảng

2.1. Ngữ pháp tạo sinh (Generative Grammar)

Ngữ pháp tạo sinh là một khuynh hướng trong ngôn ngữ học hiện đại, là một trong các nhánh của ngữ pháp hình thức trong ngôn ngữ học xuất hiện với tư tưởng của Noam Chomsky trong thập niên giữa thế kỷ XX dựa vào sự mô tả ngôn ngữ dưới dạng các mô hình. Trong ngôn ngữ học tạo sinh, “ngữ pháp” có nghĩa là “**sự mô tả triệt để về ngôn ngữ**”. “**Tạo sinh**” không có nghĩa là sản sinh hay sáng tạo. Thuật ngữ này mang nghĩa “**phù hợp hay không phù hợp** trong nội bộ ngôn ngữ”¹. Ngữ pháp tạo sinh gồm một tập hợp các chỉ dẫn hình thức xác định rõ tất

¹ The term ‘generative’ has a specific meaning in linguistics. It does not mean ‘concerning production or creation’. Rather, adapting a usage from mathematics, it means ‘specifying as allowable or not within the language’ [Dẫn theo Võ Đại Quang (2018). *Principles of English Phonetics and Phonology* (Collected lectures for MA & PhD students). Hanoi: VNU University of Languages and International Studies (For internal distribution)].

cả những cấu trúc được chấp nhận như là bộ phận cấu thành của ngôn ngữ. Nói cách khác, giống như người bản ngữ, Ngữ pháp tạo sinh nhận diện những yếu tố, cấu trúc, đơn vị phù hợp với một ngôn ngữ cụ thể.

Bộ phận chủ yếu của Ngữ pháp tạo sinh là các phép cải biến. Vì vậy, Ngữ pháp tạo sinh còn được gọi là ngữ pháp cải biến. Mục đích của Ngữ pháp tạo sinh là miêu tả **năng lực ngôn ngữ** của người nói, khám phá quy luật nội tại của **cấu trúc ngôn ngữ**. Cấu trúc ngôn ngữ được hình dung dưới dạng một “**cơ chế**” hoặc “**kết cấu**” nào đó. Kết cấu này được các nhà nghiên cứu quan sát trong quá trình hoạt động tự nhiên của ngôn ngữ. Đáng lưu ý hơn là, kết cấu này được đưa vào hoạt động bằng con đường nhân tạo phục vụ mục đích tìm hiểu **bản chất của ngôn ngữ** và các mục đích ứng dụng khác. Ngữ pháp này được xây dựng như một hệ thống **suy diễn**. Dựa vào hệ thống này có thể giải thích một cách trực tiếp và hợp lý tất cả sự đa dạng của các chức năng của từ và các cấu trúc cú pháp trong diễn ngôn. Ngữ pháp tạo sinh bao gồm ba thành tố cơ bản: thành tố cú pháp học (+ hình thái học), thành tố ngữ nghĩa học và thành tố âm vị học. Trong hình hài của Ngữ pháp tạo sinh, thành tố cú pháp học là thành tố trung tâm. Thành tố ngữ nghĩa học và thành tố âm vị học có chức năng giải thích cho thành tố cú pháp học. Đóng góp từng gây nhiều tranh cãi của Ngữ pháp tạo sinh là hai khái niệm cơ bản: “**cấu trúc sâu**” (deep structure) và “**cấu trúc mặt**” (surface structure), còn được gọi là “cấu trúc chìm” và “cấu trúc nổi”. “Cấu trúc

sâu” là cấp độ mà ở đó vị trí các tham tố cần được làm đầy bằng chất liệu từ vựng” (N. Chomsky, 1965). Cấu trúc sâu của câu giải thích ý nghĩa của câu. Cấu trúc mặt duy trì thông tin từ cấu trúc sâu. Do vậy, sự thuyết giải ngữ nghĩa được bắt đầu từ cấu trúc mặt. Một kênh chất liệu của cấu trúc mặt chính là ngữ âm của câu. Diễn ngôn được mô tả bằng một hệ thuật ngữ gồm các **quy tắc** hoàn chỉnh, cần yếu để sản sinh ra các phát ngôn. Các quy tắc này là những quy tắc **khái quát**, bao chứa cả cú pháp học, hình thái học (hình thái học cấu tạo từ, hình thái học biến đổi từ) và âm vị học.

2.2. “Ngữ năng” (Linguistic competence) và “Ngữ hành” (Linguistic performance)

Như trên đã đề cập, mục đích cơ bản của của lý thuyết ngôn ngữ học tạo sinh là hình thức hóa **hiểu biết trong tiềm thức** của người bản ngữ về ngôn ngữ của họ. Hiểu biết đó được gọi là **ngữ năng** của người bản ngữ. Cần phân biệt giữa “ngữ năng” (*competence*) và “ngữ hành” (*performance*). Ngữ hành là sự **sử dụng ngôn ngữ** trong giao tiếp và tư duy. “Chomsky giải thích sự phát triển của ngữ năng bằng *thiết bị thụ đắc ngôn ngữ bẩm sinh* (innate language acquisition device) trên cơ sở của *ngữ pháp phổ quát*” (Nguyễn Thiện Giáp, 2018: 222).

Các nhà ngôn ngữ học tạo sinh không tập trung sự chú ý nhiều vào “ngữ hành” do có sự can thiệp của các yếu tố ngoài ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong quá trình hành chức của ngôn ngữ. Liên quan đến

đối tượng nghiên cứu của Ngữ pháp tạo sinh, câu hỏi được đặt ra là: Người bản ngữ có được tri thức gì về ngôn ngữ của mình một cách vô thức? Ngữ pháp tạo sinh giải thích **cấu trúc** ngôn ngữ hay giải thích sự **sử dụng** cấu trúc ngôn ngữ? Câu trả lời là: Đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp tạo sinh là ngữ năng (linguistic competence).

2.3. Mối liên hệ giữa thành tố âm vị học và các thành tố khác của ngữ pháp tạo sinh

Một trong những hiểu biết mà người sử dụng ngôn ngữ cần phải có là hiểu biết về phương thức mà các từ được kết hợp với nhau để tạo câu. Loại hình kiến thức này được gọi là kiến thức **cú pháp**. Ngoài ra, người sử dụng ngôn ngữ cần phải có hiểu biết về hình thái của các từ trong ngôn ngữ của mình. Loại kiến thức này được gọi là kiến thức **hình thái học** và là vấn đề quan tâm của thành tố hình thái học trong ngữ pháp tạo sinh. Ngữ pháp tạo sinh có nhiệm vụ giải thích hiểu biết của người bản ngữ về nghĩa của từ và về mối liên hệ cũng như khả năng kết hợp ngữ nghĩa. Đây là đối tượng của thành tố **ngữ nghĩa học**. Cuối cùng là thành tố **âm vị học**. Thành tố này liên quan đến hiểu biết của người bản ngữ về ngữ âm của tiếng mẹ đẻ và về việc ngữ âm được tổ chức như thế nào trong hành chức.

Một mô hình ngữ pháp tạo sinh hoàn chỉnh phải biểu hiện được tất cả những kiến thức này của người bản ngữ (hiểu biết về cú pháp, hình thái, ngữ nghĩa và hệ thống âm vị). Trong từng phạm vi này, có

hai loại hình tri thức mà người bản ngữ có được là: (i) Tri thức **có thể dự đoán** được; (ii) Tri thức **không dự đoán** được. Do vậy, “Ngữ pháp tạo sinh” phải là loại ngữ pháp có thể mô tả tính chất của hai loại hình tri thức này của người bản ngữ. Chẳng hạn, khó có thể đoán được rằng, trong tiếng Anh, từ được dùng để chỉ xe hai bánh dùng để chở hàng là “**cart**”: Mối liên hệ giữa vật thể này và tập hợp âm thanh trong từ “cart” /ka:t/ là hoàn toàn vô đoán. Mặt khác, nếu biết được tập hợp âm được dùng để định danh vật thể này thì điều có thể dự đoán được là: Âm đầu trong từ “cart” được bật hơi, còn âm cuối không được bật hơi. Mô hình ngữ pháp tạo sinh giúp phân biệt được cái vô đoán và cái có thể dự đoán được. Sự phân biệt này có thể được thực hiện bằng cách xếp tất cả những thông tin vô đoán vào một trong những bộ phận cấu thành của ngữ pháp là vốn từ vựng (*lexicon*). Các sự kiện có thể dự đoán được thể hiện trong các quy tắc hình thức. Những quy tắc này tác động đến thông tin được tàng trữ trong vốn từ vựng. Ví dụ: Ngữ vựng chứa đựng đầy đủ sự kiện vô đoán về từ “cart” (đã đề cập ở trên) bao gồm thông tin cú pháp (từ “cart” là danh từ), thông tin ngữ nghĩa (xe hai bánh dùng để chở hàng), thông tin về phát âm ([k^ha:t-]). Thông tin này được gọi là *lexical entry* và là đối tượng hướng tới của nhiều quy tắc trong các thành tố của ngữ pháp tạo sinh. Cụ thể là: Các quy tắc cú pháp sẽ đặt từ này vào vị trí danh từ trong một cấu trúc kiểu như “Adjective + Noun”; các quy tắc âm vị học sẽ chỉ rõ về mặt phát âm các âm ở trong từ này; các

quy tắc ngữ nghĩa sẽ kết nối từ này với nghĩa của nó. Theo cách như vậy, ngữ pháp tạo sinh sẽ giúp “tạo sinh” cái gì, hay nói cách khác, chỉ rõ các cấu trúc bề mặt có thể được người bản ngữ sử dụng trong giao tiếp. Một kết hợp từ như “*the useful very car*” sẽ bị thành tổ cú pháp loại trừ vì kết hợp này là kết hợp phi cú pháp. Nếu âm đầu trong từ “*car*” được phát âm như một âm nỗ không bật hơi thì cách phát âm đó không được thành tổ âm vị học của ngữ pháp tạo sinh chấp nhận vì người bản ngữ không phát âm như vậy. Thay vào đó, âm nỗ có bật hơi được chấp nhận. Các thành tố của ngữ pháp tạo sinh đóng vai trò kết nối hai cấp độ cấu trúc: (i) Các **yếu tố tinh thần** (các cấu trúc ngôn ngữ học trong **tiềm thức** của người nói) và (ii) **biểu hiện bề nổi**, sự hiện thực hóa các yếu tố này bằng các **đặc tính vật lý** của âm thanh (đặc tính âm học) mà người nói thực hiện khi phát ra ngôn từ.

2.4. Phân tích phái sinh (Derivational analysis)

Khái niệm “Phái sinh” được hiểu là các bước chuyển đổi từ mô hình âm vị học ở cấu trúc chìm sang hình thái ngữ âm trên cấu trúc bề mặt (Cấu trúc nổi). Cách hiểu này phù hợp với mô hình lí thuyết âm vị học của ngôn ngữ học tạo sinh. Lí thuyết này cho rằng âm vị học bao gồm hai bộ phận: (i) **Hình thức biểu hiện tinh thần**, trừu tượng (cấp độ **âm vị học**) của tất cả các hình vị trong ngôn ngữ; (ii) **Bộ quy tắc âm vị học** giúp kết nối hai cấp độ cấu trúc: Các **yếu tố tinh thần** của ngôn ngữ (các cấu trúc ngôn ngữ học nằm trong tiềm thức của người nói) và **hình thức**

ngữ âm (cấu trúc nổi) thuộc bình diện **hiện thực hóa các âm vị** trong diễn ngôn. **Mục đích** của âm vị học tạo sinh, trong những cố gắng nhằm xây dựng một loại hình “Ngữ pháp nhận thức/tinh thần” (*Mental grammar*), là **mô tả** và **hình thức hóa** được những hiểu biết trong **tiềm thức** của người sử dụng ngôn ngữ về hệ thống âm vị và các loại hình âm thanh của tiếng mẹ đẻ. Bằng trực cảm, người bản ngữ có thể khẳng định được những âm và các kết hợp âm nào tồn tại hay không tồn tại, phù hợp hay không phù hợp trong tiếng mẹ đẻ của họ. Cũng bằng trực cảm, người bản ngữ có thể xác định được vị trí diễn hình của các âm tố trong ngữ đoạn. Các **quy tắc âm vị học** là phương thức thể hiện những hiểu biết như vậy của người bản ngữ.

Các **quy tắc âm vị học tạo sinh** là sự **mô tả đặc tính hình thức** của mối liên hệ giữa những biểu hiện âm vị học ở **cấp độ sâu** mang tính **bất biến thể** và các hình thái **hiện thực hóa** đa dạng, **khả biến** gắn với bất biến thể đó trên cấu trúc bề mặt của diễn ngôn. Các quy tắc âm vị học đó, để có thể trở thành công cụ sản sinh hữu hiệu, phản ánh đúng bản chất, quy luật hành chức của hệ thống âm thanh của từng ngôn ngữ cụ thể, cần phải thỏa mãn những yêu cầu sau:

(i) Các quy tắc đó cần phải **bao quát tất cả những hiện tượng của cú liệu** và chỉ những cú liệu mà từ đó chúng được lập thức. Các quy tắc này phải là những quy tắc không tạo ra những hình thái âm thanh không tồn tại trong ngôn ngữ đang được sử dụng. Chẳng hạn, có thể đưa ra nhận xét rằng, trong tiếng Anh, mỗi âm

đoạn trong chùm phụ âm (consonant cluster) cần phải có sự phù hợp về đặc tính khu biệt “tiếng thanh (voice)” như sau: [+ voice] [+ voice] hoặc [- voice] [- voice]. Ví dụ: / **fækts** /, / **tæbz** /. Các kết hợp như [+ voice] [- voice] hoặc [- voice] [+ voice] cần được loại khỏi quy tắc vì, trong nhiều trường hợp, chúng không phản ánh đúng thực tế kết âm của tiếng Anh.

(ii) Các quy tắc phải **đảm bảo tính tiết kiệm và tiện dụng**: Có khả năng bao quát nhiều nhất, bằng một tập hợp càng ít càng tốt, những phương tiện để hình thức hóa sự phái sinh chuyển đổi từ cấp độ trừu tượng sang cấp độ hiện thực hóa.

(iii) Song hành với những quy tắc có khả năng khái quát cao, khi cần thiết, phải xây dựng những quy tắc gắn với chu cảnh cụ thể để tránh việc tạo sinh những hình thức ngữ âm trái với quy luật của ngôn ngữ đang được nghiên cứu, nếu chỉ hoàn toàn dựa vào các quy tắc có độ khái quát cao.

Phân tích phái sinh là một đường hướng nghiên cứu với mục đích: Bằng cách thức đơn giản và khái quát nhất, thể hiện được mối quan hệ giữa những mô hình biểu hiện âm vị học trừu tượng của ngôn ngữ và sự hiện thực hóa những mô hình âm vị học trừu tượng đó bằng ngữ âm trên bề nổi của diễn ngôn.

2.5. Đặc tính ngữ âm và âm vị học

Trong định hướng xây dựng những *phổ niệm ngôn ngữ* (linguistic universals), Âm vị học tạo sinh phân biệt rất rành mạch sự đối lập giữa ‘đặc tính ngữ âm’ và ‘đặc tính âm vị học’ nhằm làm sáng rõ mối liên hệ giữa ‘cấu trúc chìm’ và ‘cấu trúc mặt’ của

ngôn ngữ. Sau đây là một số nội dung về luận điểm này trên cứ liệu tiếng Anh.

2.5.1. Thành phần của âm đoạn²

Âm [t] trong tiếng Anh được tạo ra bởi nhiều thao tác cấu âm trong khoang miệng. Cụ thể là: Phải có luồng hơi từ trong phổi chuyển dịch ra ngoài qua khoang miệng, dây thanh phải cách xa nhau để tạo khe hở thanh môn, ngạc mềm được nâng lên và khối lưỡi phải tiếp xúc với vùng lợi. Nếu một trong các yếu tố này bị thay đổi thì sản phẩm được tạo ra sẽ là một âm khác: Khi dây thanh xích lại gần nhau hơn và tạo ra quá trình rung dây thanh thì âm được tạo ra là âm [d]; nếu khối lưỡi bị hạ thấp tạo ra khoảng cách hẹp giữa mặt trên của lưỡi và ổ lợi thì âm có được là [s]; nếu ngạc mềm được hạ thấp, buộc luồng hơi đi qua khoang mũi thì sẽ có âm mũi.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, các âm thanh lời nói được tạo ra từ nhiều thành tố cấu âm hay còn gọi là **đặc tính ngữ âm**. Các đặc tính này không phụ thuộc lẫn nhau. Khi các đặc tính này được kết hợp theo những cách khác nhau sẽ tạo ra các âm khác nhau. Việc xem xét các đặc tính này sẽ giúp xác định những âm nào là giống nhau, những âm nào có quan hệ hay không có quan hệ với nhau. Chẳng hạn, âm [t] và [d] chỉ khác nhau ở một trong những đặc điểm về cấu âm như đã trình bày ở trên: trạng thái của dây thanh. Ngoài đặc tính này ra, các đặc tính cấu âm khác của hai âm này là giống nhau. Hai âm này có thể được nhìn nhận như là hai âm thuộc cùng

² Thông tin trong tiểu mục này được tóm lược từ Roach, P. (1998)

một lớp hạng (lớp hạng các âm tắc vùng lợi) vì không có âm nào khác có chung những đặc tính cùng xuất hiện đồng thời. Tương tự, nhóm âm [p, t, k] tạo thành lớp hạng các âm tắc vô thanh vì chúng chỉ khác nhau về phương diện các bộ phận cấu âm chủ động và thụ động có liên quan trong quá trình tạo ra những âm này. Không giống những nhóm âm trên, hai âm [t] và [v] khác nhau về nhiều mặt: Trạng thái của dây thanh, bộ phận cấu âm chủ động (khôỉ lưỡi và đầu lưỡi), bộ phận cấu âm thụ động (ổ lợi và răng trên) và khoảng cách giữa các bộ phận cấu âm. Những đặc tính giống nhau giữa hai âm trên chỉ là hướng của luồng hơi và vị trí được nâng lên của ngạc mềm. Hai âm này không tạo thành một lớp hạng riêng vì nhiều âm khác cũng có những đặc tính này, chẳng hạn như [f, d, s, z, k, g]. Đối với người nghiên cứu, khả năng có thể xem xét các lớp hạng này một cách trực tiếp trở nên rất hữu ích bởi vì các quá trình âm vị học, về căn bản, liên quan đến các kiểu phân nhóm này. Các nhóm âm nếu không xuất hiện hồi quy (recursive) thì sẽ không được xác định là các lớp hạng. Chẳng hạn, hiện tượng mũi hóa (*nasalization*) chỉ ảnh hưởng đến các nguyên âm và âm làm nảy sinh quá trình mũi hóa chỉ có thể là các âm mũi. Không giống với các nhóm âm được tập hợp một cách ngẫu nhiên khác, các nguyên âm và âm mũi mỗi loại đều tạo thành hai lớp hạng. Mỗi lớp hạng này có thể bao gồm một số âm nhất định, từ hai âm đến nhiều âm. Số lượng các âm trong mỗi nhóm càng nhỏ thì giữa chúng càng có nhiều đặc tính giống nhau.

2.5.2. Sự khu biệt giữa đặc tính ngữ âm và âm vị học³

Để miêu tả tính chất âm học của các âm đoạn và đặc điểm của các lớp hạng một cách thích hợp, thay vì những tham số rời rạc, lỏng lẻo, cần phải xác lập một tập hợp các đặc tính như là thuộc tính âm học của các âm đoạn liên quan. Để miêu tả đặc điểm của các vị trí cấu âm, một hướng tiếp cận khả hữu là xác lập các đặc tính dựa vào tên gọi của các **vị trí cấu âm** như [bilabial], [dental], [alveolar], [palatal], [velar], [uvular], v.v., phân nhóm âm thanh lời nói theo các vị trí cấu âm đó và chỉ rõ các giá trị “+” hoặc “-” đối với mỗi đặc tính. Nếu đặc tính đó là một yếu tố trong việc phân loại âm đoạn thì đặc tính này mang giá trị “+”. Ngược lại, nếu nó không phải là một yếu tố của sự phân loại thì âm đoạn đang được xếp loại mang giá trị “-” về đặc tính đó. Một đặc tính chỉ có hai giá trị (“+” hoặc “-”) được gọi là đặc tính lưỡng phân. Do vậy, các đặc tính của [p], [t], [k] có thể được tường minh hóa dựa vào các phương thức xác lập lưỡng phân như vậy. Mỗi âm có thể mang giá trị “+” hoặc “-” của các đặc tính đang được xem xét. Quan sát đặc tính của 3 phụ âm nổi sau:

³ Thông tin trong tiểu mục này được tóm lược từ Võ Đại Quang (2018). *Principles of English Phonetics and Phonology* (Collected lectures for MA & PhD students). Hanoi: VNU University of Languages and International Studies (For internal distribution).

(i)	[p]	+ bilabial - labiodental - dental - alveolar - palatal - velar - uvular	[t]	- bilabial - labiodental - dental + alveolar - palatal - velar - uvular	[k]	- bilabial - labiodental - dental - alveolar - palatal + velar - uvular
-----	-----	--	-----	--	-----	--

Các tập hợp trên đây thể hiện các đặc tính cấu âm. Các vị trí cấu âm này được nhìn nhận như là hoàn toàn tách bạch với nhau. Sự bất cập của cách nhìn nhận này là: Đa số các lớp hạng chỉ có thể được xác định theo giá trị “-”; nhiều lớp hạng khả hữu là tập hợp các âm đoạn mang giá trị “+” đối với một đặc tính nào đó. Ví dụ: Tất cả các âm đoạn, trừ các âm [p, b, m], đều mang giá trị [- bilabial], và do vậy, có thể tạo thành một lớp hạng suy định. Vấn đề nảy sinh ở đây là, trong khi các lớp hạng được xác định theo giá trị “+” (như [+ alveolar], [+ bilabial]) là loại nhóm âm đoạn có thể được xem xét trong phân tích âm vị học thì các nhóm âm được xác định theo giá trị “-” (như [- velar], [- palatal]) lại không cần thiết được đưa vào phân tích.

Ngoài ra, không có phương thức quy chiếu đến một số nhóm âm thực sự cần thiết trong phân tích như các nhóm đồng vị cấu âm. Chẳng hạn, các âm môi-môi (*bilabial*) và môi-răng (*labiodental*) có thể được phân loại là những âm môi (*labial*) nhưng không có hình thức biểu hiện đặc thù cho sự đồng vị cấu âm để phân biệt, để tách hai loại âm này với nhau.

Một vấn đề bất cập khác của hướng tiếp cận này là nó tạo ra nhiều kết hợp đặc tính không cần thiết trong các ngôn ngữ, thậm chí là không thể cấu âm. Bởi vì mỗi đặc tính như vậy hoặc mang giá trị “+” hoặc giá trị “-” cho nên không có nhân tố nào trong hệ thống có thể cản trở việc tạo lập các hệ thống như ở tập hợp (ii) dưới đây:

(ii)	+ bilabial	- bilabial	+ bilabial
	- labiodental + dental - alveolar + palatal - velar + uvular	- labiodental - dental - alveolar - palatal - velar - uvular	+ labiodental + dental + alveolar + palatal + velar + uvular

Đây là những tập hợp không khả hữu vì chúng đòi hỏi bộ phận cấu âm chủ động phải cùng một lúc có mặt ở nhiều vị trí cấu âm. Mục đích của người nghiên cứu là khái quát hóa, một cách càng tiết kiệm càng tốt, cấu trúc âm vị học, và đồng thời, không để ngỏ khả năng cho những khẳng định không cần thiết về cấu trúc âm vị học. Điều này có nghĩa là, những đặc tính như đã nêu trên đây là không phù hợp. Do vậy, cần phải xác định một nhóm các đặc tính khác phù hợp hơn. Nhóm đặc tính này phải có khả năng chỉ ra càng nhiều càng tốt những khái quát hóa về hoạt động của âm thanh trong ngôn ngữ, hay nói cách

khác, là về các hệ thống âm thanh mà không rơi vào trạng thái cực đoan như trong sơ đồ (i) và (ii) trên đây. Do vậy, cần phải có một tập hợp các đặc tính âm vị học ít cụ thể hơn, khái quát hơn. Cách thức mà các nhà âm vị học thường sử dụng để biểu hiện những vị trí cấu âm chủ yếu là sử dụng các đặc tính lưỡng phân sau: [anterior] (Các âm [+ anterior] là những âm được cấu tạo ở vùng từ ổ lợi trở ra) và [coronal] (Các âm [+ coronal] được cấu âm ở khoảng giữa răng và ngạc cứng). Hai đặc tính này tạo ra bốn khả năng kết hợp. Mỗi kết hợp này biểu hiện một nhóm âm thanh như trong sơ đồ (iii) sau đây:

(iii)	$\begin{bmatrix} + \text{ anterior} \\ + \text{ coronal} \end{bmatrix}$	$\begin{bmatrix} + \text{ anterior} \\ + \text{ coronal} \end{bmatrix}$	$\begin{bmatrix} - \text{ anterior} \\ + \text{ coronal} \end{bmatrix}$	$\begin{bmatrix} - \text{ anterior} \\ - \text{ coronal} \end{bmatrix}$
	Labials	Alveolars	Palatals	Velars
		Dentals		Uvulars
	[p, b, f, v]	[t, d, s, z, θ, ð]	[j, ʃ, ʒ, ts, dʒ]	[k, g, h, ʁ]

Cần phải có nhiều đặc tính khác để tạo ra những khu biệt trong các nhóm ở sơ đồ (iii). Với sơ đồ này, những bất cập ở sơ đồ (i) và (ii) đã được giải quyết: Có thể có được những phân nhóm lớn hơn. Chẳng hạn, các âm răng, âm lợi, âm ngạc cứng là những âm mang đặc tính [+ coronal] và không có những đặc tính không được sử dụng. Việc khái quát hóa và lập thức các hệ thống âm thanh của các ngôn ngữ có thể được thực hiện mà không cần đến các nhóm đặc tính dư thừa vô ích. Qua luận giải trên, có thể thấy rằng chỉ bằng hai đặc tính âm vị học (cor; ant), nhiều vấn đề đã có thể được làm sáng rõ trong việc nghiên cứu hệ thống âm thanh của ngôn ngữ.

2.5.3. Biểu đồ các đặc tính

2.5.3.1. Phương thức tiếp cận ngữ âm trong việc xác lập biểu đồ các đặc tính

Như phần trên đã trình bày, cần phân biệt các đặc tính ngữ âm với các đặc tính âm vị học. Các **đặc tính ngữ âm** là những đặc tính tương ứng với các sự kiện cấu âm và là các đặc tính vật lý (âm học). Các **đặc tính âm vị học** cho phép người nghiên cứu nhìn ra ngoài các âm đoạn riêng lẻ để phát hiện các **quy luật** trong hệ thống âm thanh của ngôn ngữ.

Một trong những mục tiêu của Âm vị học tạo sinh là xác định các đặc tính phổ quát của ngôn ngữ nhân loại. Để xác lập các đặc tính âm vị học, cần phải xác lập tập hợp các đặc tính cần thiết nhằm mô tả

tính chất của âm thanh lời nói trong các ngôn ngữ trên thế giới. Có thể giả định rằng, có một **tập hợp các đặc tính phổ quát** với số lượng hữu hạn các yếu tố. Mỗi ngôn ngữ cụ thể đòi hỏi một tập hợp nhỏ trong tập hợp các đặc tính phổ quát có số lượng hữu hạn này.

Âm thanh lời nói có thể được phân thành hai lớp hạng chính: phụ âm và nguyên âm. Những âm này có thể được chia tiếp thành âm các âm xát (âm ồn) (*obstruents*), âm vang (*sonorants*), nguyên âm (*vowels*) và âm lướt (*glides*). Nếu mục tiêu của việc nghiên cứu là đạt đến sự khái quát cao nhất thì cần xây dựng một **tập hợp đơn nhất** các đặc tính được sử dụng để mô tả tính chất của các âm đoạn, thay thế cho hai tập hợp đặc tính mà trong đó một tập hợp được sử dụng để mô tả các phụ âm và tập hợp còn lại dành cho việc mô tả các nguyên âm. Một cách làm khả thi là, chia âm thanh lời nói thành các âm ồn, âm vang, nguyên âm, và âm lướt trên cơ sở các đặc tính chủ yếu liên quan đến tất cả các âm thanh lời nói. Đồng thời, dựa vào các tiểu nhóm đặc tính để mô tả kỹ hơn các nguyên âm và phụ âm. Với cách làm như vậy, hệ thống âm vị học sử dụng một **tập hợp đơn nhất** có đầy đủ các đặc tính mà trong đó một số đặc tính chỉ liên quan đến các phụ âm và những đặc tính khác chỉ liên quan đến các nguyên âm.

2.5.3.2. Những đặc tính chung của các lớp hạng

Nhóm khu biệt đầu tiên cần thiết là sự khu biệt giữa các lớp hạng chính của âm thanh lời nói là: phụ âm và nguyên âm, âm vang và âm ồn. Sau đây là một số ví

dụ minh họa các âm đoạn và đặc tính trong tiếng Anh tiêu chuẩn (RP):

2.5.3.2.1. Đặc tính [+/- syllabic] cho phép phân biệt nguyên âm và những âm không phải nguyên âm như sau:

Các âm [+ syllabic] là những âm thực hiện chức năng là hạt nhân của âm tiết. Ví dụ [æ] trong “habit”. Các âm mang đặc tính [- syllabic] là những âm không thực hiện chức năng hạt nhân trong âm tiết. Ví dụ: [b], [h] và [t] trong “habit”. Cần lưu ý rằng, trong một số môi trường ngữ âm, một số âm đoạn không phải nguyên âm cũng mang đặc tính [+ syllabic] như những âm lỏng (*liquid*) và âm mũi (*nasal*) sau: [l] ở cuối từ “little” /litl/ và [n] cuối từ “garden” /ga:dn/.

2.5.3.2.2. Các âm mang đặc tính [+/- consonantal] giúp phân biệt giữa các phụ âm đích thực (âm ồn, âm lỏng và âm mũi) với các nguyên âm và âm lướt (*glides*) như sau: Các âm mang giá trị [+ cons] là những âm được tạo ra nhờ sự chít hẹp luồng hơi trong khoang miệng như âm [p], [t], [k] trong từ “palate” [pælit]; Những âm mang giá trị [- cons] là những âm được tạo ra nhờ sự hạn chế luồng hơi như [j] và [w] trong [jes].

2.5.3.2.3. Đặc tính [+/- sonorant] cho phép phân biệt các âm lỏng, âm trượt, nguyên âm, âm mũi với các nổ, âm xát và tắc-xát như sau: Những âm mang giá trị [+ sonorant] là những âm thể hiện một mô hình fooc-măng rõ nét như âm [n], [j] và [w] trong từ [nju:ts].

Những âm mang giá trị [- sonorant] là những âm không có mô hình fooc-măng rõ nét như âm [t] và [k] trong [nju:ts].

Việc kết hợp ba đặc tính này đem lại sự khu biệt cần thiết trong số các lớp hạng âm đoạn chính. Cụ thể là: nguyên âm, âm trượt, phụ âm âm vang và âm ồn. Sơ đồ (iv) sau đây chỉ rõ sự phân loại các âm của tiếng Anh dựa vào ba lớp đặc tính trên:

(iv)

+ syll - cons + son	→	Vowels [i:, i, e, ɛ, u, u:, ɔ, ɒ:]
- syll - cons + son	→	Glides: [j, w]
- syll + cons + son	→	Sonorant consosnants [l, r, m, n, ɳ]
- syll + cons - son	→	Obstruents: [p, b, t, d, k, g, ʈ, θ, s, z, ts, dʒ]

2.5.3.3. Các đặc tính của phụ âm

Sau khi đã xác lập những khu biệt chính giữa nguyên âm, âm lướt, phụ âm vang và phụ âm ồn, cần thiết phải có những đặc tính khác để phân biệt các âm đoạn trong từng lớp hạng chủ yếu này. Khi xem xét các đặc tính liên quan đến các phụ âm, có thể thấy rằng có nhiều đặc tính cụ thể có thể được sử dụng như là những cơ sở để mô tả tính chất của của các âm. Đặc tính đầu tiên cần xét đến là “tiếng thanh ([voice]):

Các phụ âm có đặc tính [+/- voice] là những âm gắn với quá trình rung hoặc không rung của dây thanh trong thanh quản. Những âm mang giá trị [+ voice] là những âm được cấu tạo với luồng hơi đi qua thanh môn. Trong thanh môn, các dây thanh gần sát nhau ở mức độ có thể rung. Những âm được tạo ra theo phương thức này là các âm lướt, âm vang và phụ âm ồn hữu thanh. Ví dụ: [m], [n], [d], ... Các âm mang giá trị [- voice] là những âm mà trong quá trình cấu tạo chúng dây thanh không rung. Những âm mang đặc tính này chủ yếu là các phụ âm ồn. Ví dụ: [s], [p], [ts], ...

2.5.3.4. Những đặc tính về vị trí cấu âm

2.5.3.4.1. Đặc tính [+/- coronal] được sử dụng để phân biệt với các âm khác những âm đoạn mà trong quá trình cấu âm chúng có sự tham gia của phần trước của lưỡi. Đó là các âm răng, âm ổ lợi và âm ngạc cứng. Những âm mang giá trị [+ coronal] được cấu tạo với sự nâng lên của đầu lưỡi hoặc khối lưỡi. Ví dụ: [t], [d], [l], ... Cần lưu ý rằng, một số nhà âm vị học cho rằng các âm ngạc cứng là những âm vành lưỡi trong khi một số khác không xếp chúng vào lớp hạng này mà coi chúng là các âm mang giá trị [- coronal]. Những âm mang giá trị [- coronal] là những âm mà phần trước của lưỡi không tham gia vào quá trình cấu âm chúng. Ví dụ: [p], [b], ... Sau đây là các âm liên quan đến đặc tính [+/- coronal]:

[+ coronal]: /j, l, r, n, t, d, s, z, ʈ, θ, ʃ, ʒ, ts, dʒ/

[- coronal]: /w, m, ɱ, k, g, h, f, v, p, b/

2.5.3.4.2. Đặc tính [+/- anterior] giúp phân biệt các âm khác những âm được cấu

tạo ở phần trước của miệng. Những âm đó là các âm môi, răng, lợi. Các âm mang giá trị [+ ant] được cấu tạo tại ở tại ổ lợi hoặc trước ổ lợi, chẳng hạn như âm [s] hoặc [n] trong từ “snake”. Những âm mang đặc tính [- ant] được cấu tạo ở phần sau của khoang miệng, ngoại vùng ổ lợi. Ví dụ: âm [k] và [dʒ] trong từ “cage”. Cần lưu ý rằng [w] được coi là âm mang đặc tính [- ant]. Sau đây là các âm có liên quan đến đặc tính [+ / - ant]:

[+ ant]: [l, r, n, m, t, d, ð, θ, s, z, v, f, p, b]

[- ant]: [j, w, ɲ, ʒ, ts, dʒ, k, g, h]

Việc kết hợp hai tiêu chí này sẽ đem lại bốn lớp âm đoạn sau:

Labials: [- cor, + ant]: [m, v, f, p, b]

Dentals / Alveolars: [+ cor, + ant]: [l, r, n, t, d, s, z, ð, θ]

Alveopalatals / Palatals: [+ cor, - ant]: [j, ʃ, ʒ, ts, dʒ]

Velars / Glotals: [- cor, - ant]: [w, ɲ, k, g, h, ʔ]

2.5.3.5. Đặc tính về phương thức cấu âm

Những đặc tính được trình bày trong phần này là: [continuant], [nasal], [strident], [lateral], [delayed release].

2.5.3.5.1. Đặc tính [+/- continuant] phân biệt các âm tắc với các âm khác. Những âm mang giá trị [+ continuant] là những âm mà trong quá trình sản sinh chúng luồng hơi tồn tại sau khi các bộ phận cấu âm tiếp xúc với nhau thoát tự do và có thể kéo dài trong khoang miệng. Ví dụ: [f], [s]. Các âm [- continuant] là những âm có luồng hơi bị tắc lại trong khoang

miệng, bao gồm âm nổ và âm mũi như [m] và [p].

[+ continuant]: [j, w, l, r, s, z, f, v, h, ʃ, ʒ, ð, θ]

[- continuant]: [n, m, ɲ, t, d, k, g, p, b, ts, dʒ]

Các nhà nghiên cứu có ý kiến khác nhau về đặc tính của âm [l]. Trong các tài liệu ngữ âm cổ điển, [l] được coi là mang giá trị [- continuant]. Trong các tài liệu gần đây, âm này được coi là có giá trị [+ cont] do có luồng hơi có thể được kéo dài. Đồng thời, nó cũng được coi là có đặc tính [- cont] do luồng hơi bị cản trở vùng giữa lưỡi.

2.5.3.5.2. Đặc tính [+/- nasal] phân biệt các âm mũi và những âm không phải âm mũi. Các âm mang giá trị [+ nasal] được cấu tạo với ngạc mềm hạ thấp và theo sau đó là luồng hơi đi qua khoang mũi, như âm [n] trong “nasal”. Những âm được cấu tạo với luồng hơi không đi qua khoang mũi đều mang giá trị [- nasal]”.

[+ nasal]: [m, n, ɲ]

[- nasal]: [j, w, l, r, t, d, θ, ð, s, z, g, h, p, b, f, v, ʃ, ʒ, ts, dʒ]

2.5.3.5.3. Đặc tính [+/- strident] tách các âm có luồng hơi hỗn loạn với các âm khác. Các âm [+ strid] được tạo ra nhờ sự nén luồng hơi phức hợp tạo ra tiếng ồn (*noise*) hoặc tiếng xuyt (*hissing*), chẳng hạn như âm [ʃ] trong từ “she”. Các âm [- strid] là những âm không có luồng hơi bị nén như vậy.

[+ strident]: [ʃ, ʒ, f, v, ʃ, ʒ, ts, dʒ]

[- strident]: [j, w, l, r, m, n, ɲ, t, d, θ, ð, k, g, h, p, b]

2.5.3.5.4. Đặc tính [+/- lateral] tách âm [l] khỏi những âm khác, và do vậy có khả năng phân biệt [l] với [r] trong khi hai âm này cùng có chung tất cả những đặc điểm khác. Các âm [+ lateral] được cấu tạo với luồng hơi bị chặn lại ở phần trung tâm của lưỡi và luồng hơi thoát ra ngoài ở hai bên mép lưỡi. Đặc tính [- lateral] được sử dụng để chỉ những âm không được cấu tạo theo phương thức trên:

[+ lateral]: [l]

[- lateral]: [j, w, r, n, m, ɲ, t, d, θ, ð, k, g, h, p, b, v, f, s, z, ʃ, ts, dʒ]

2.5.3.5.5. Đặc tính [+/- del rel] phân biệt các âm tắc-xát với những âm khác. Các âm mang đặc tính [+ del rel] được cấu tạo với luồng hơi bị đóng trong khoang miệng và ngay sau đó là sự chít hẹp luồng hơi đến mức tạo ra tiếng xuýt ở cùng một vị trí cấu âm. Những âm không được cấu tạo theo phương thức này là những âm mang đặc tính [- del rel]:

[+ del rel]: [ts, dʒ]

[- del rel]: [j, w, r, n, m, t, d, s, z, k, g, h, f, v, p, b, θ, ð, ʃ, ts, dʒ, ɲ]

2.5.3.6. Các đặc tính của nguyên âm

Nguyên âm cần được phân biệt dựa vào các tiêu chí như khoảng cách từ mặt trên của lưỡi và vòm miệng, vị trí mà khối lưỡi chiếm giữ trong khoang miệng, độ tròn môi, và trường độ. Để khu biệt, có thể sử dụng các đặc tính như [high], [low], [back], [front], [round], [tense] và [Advanced Tongue Root]. Các đặc tính

này cũng có thể được sử dụng để mô tả các phụ âm.

2.5.3.6.1. Đặc tính [+/- high] phân biệt các nguyên âm hẹp / cao (*close / high*) với các nguyên âm khác. Các nguyên âm mang đặc tính [+ high] được phát âm với thân lưỡi nâng cao hơn vị trí “trung hòa” (*neutral*). Các nguyên âm không được cấu tạo với thân lưỡi nâng lên là những âm mang đặc tính [- high]:

[+ high]: [i:, i, u, u:]

[- high]: [ɔ, ɔ:, a:, ʌ, æ, e, ə, ɜ:]

2.5.3.6.2. Đặc tính [+/- low] phân biệt các nguyên âm thấp / mở (*low / open*) với các âm khác. Các âm mang giá trị [+ low] được phát âm với thân lưỡi hạ thấp so với vị trí trung hòa. Các âm mang giá trị [- low] là những âm không được phát âm với thân lưỡi hạ thấp.

[+ low]: [æ, a:, ɔ, ʌ]

[- low]: [i:, i, u, u:, ɔ, ɔ:, e, ə, ɜ:]

Tất cả các phụ âm tiếng Anh, trừ hai âm [h] và [ʔ] (tắc thanh hầu), đều là mang đặc tính [- low].

2.5.3.6.3. Đặc tính [+/- back] phân biệt nguyên âm hàng sau với các nguyên âm khác. Nguyên âm mang giá trị [+ back] là những âm được cấu tạo với khối lưỡi co lại về phía sau so với vị trí trung hòa. Giá trị [- back] được sử dụng để mô tả các nguyên âm được phát âm với vị trí của lưỡi không co lại về phía sau. Tất cả các phụ âm tiếng Anh, trừ các âm ngạc mềm, đều mang đặc tính [- back] này.

[+ back]: [u, u:, ɔ, ɔ:, a, a:]

[- back]: [i:, i, ʌ, ə, ɜ:, æ, e]

2.5.3.6.4. Đặc tính [+/- front] được sử dụng để phân biệt các âm được cấu âm ở phần trước với các âm được cấu tạo ở phần sau trong khoang miệng. Nguyên âm mang giá trị [+ front] là những âm mà trong quá trình cấu âm thân lưỡi bị đẩy về phía trước vị trí trung hòa. Giá trị [- front] được dùng để chỉ những âm không được cấu âm theo phương thức trên. Các âm mang đặc tính [- front] bao gồm cả nguyên âm hàng giữa và nguyên âm hàng sau:

[+ front]: [i:, i, æ, e]

[- front]: [u, u:, ɔ, ɔ:, a:, ʌ, ɒ, ɔ:]

Việc kết hợp hai đặc tính [back] và [front] cho phép mô tả tính chất của các nguyên âm hàng giữa như [ɒ, ʌ].

2.5.3.6.5. Đặc tính [+/- round] phân biệt các âm tròn môi và không tròn môi. Âm mang giá trị [+ round] là những âm được cấu tạo với hai môi tròn. Những âm không được cấu tạo theo phương thức như vậy là âm mang đặc tính [- round]. Tất cả các phụ âm tiếng Anh, trừ âm [w], đều là âm không tròn môi.

[+ round]: [u, u:, ɔ, ɔ:]

[- round]: [i:, i, a:, ʌ, ɒ, ɔ:, æ, e]

2.5.3.6.6. Đặc tính [+/- tense] có thể được sử dụng để phân biệt nguyên âm dài với nguyên âm ngắn. Đặc tính này thường không được coi là có liên quan đến các phụ âm. Các âm [+ tense] được cấu âm với sự căng cứng của cơ trong khối lưỡi so với trạng thái trung hòa của nó. Sự căng cứng này tạo ra các âm được kéo dài và ở phần ngoại vi trong khoang miệng. Các âm mang giá trị [- tense] là những âm được thực hiện mà không có sự căng cứng

của cơ vùng lưỡi. Các âm được tạo ra là những âm ngắn và luồng hơi thoát ra theo vùng giữa của lưỡi.

[+ tense]: [i:, u:, ɔ:, ɒ:]

[- tense]: [i, u, ɔ, æ, ʌ, ɒ, e]

2.5.3.6.7. Đặc tính [+/- Advanced Tongue Root] được sử dụng để phân biệt các nguyên âm được phát âm với gốc lưỡi bị co về phía trước. Các âm [+ ATR] được sản sinh với gốc lưỡi bị đẩy về phía trước rời vị trí trung hòa của nó trong khoang miệng và do vậy, thân lưỡi bị nâng lên. Những âm không được cấu âm theo phương thức đó mang đặc tính [- ATR]. Việc nhận diện đặc tính này rất hữu ích trong việc mô tả các ngôn ngữ mà trong các ngôn ngữ này tồn tại hiện tượng “hài hòa nguyên âm” (*vowel harmony*). Đặc tính này đôi khi được sử dụng để mô tả tiếng Anh khi cần khu biệt các âm mang đặc tính [tense] bởi vì việc đẩy gốc lưỡi về phía trước cũng đồng thời gây ra quá trình nâng thân lưỡi về phía vòm miệng. Đặc tính [Advanced Tongue Root] có thể được coi là tương đồng với đặc tính [tense].

2.5.3.7. Một số nhận xét về các đặc tính ngữ âm và âm vị học đã trình bày ở trên

Việc đơn thuần chỉ sử dụng các đặc tính khu biệt được trình bày trên đây có thể để sót những tính chất nào đó trong hệ thống nguyên âm của các ngôn ngữ trên thế giới. Ví dụ: Có một số cách giải thích dựa vào đặc tính [back] để mô tả tính chất của của trục ngang trong khoang miệng⁴. Nhưng cách làm này gây ra những khó khăn nhất định đối với các ngôn ngữ có

⁴ Tóm lược từ Roach, P. (1998)

nguyên âm trung hòa (*neutral*) như âm [ʌ] và âm [ə] trong tiếng Anh bởi vì, trong khoang miệng, chỉ có thể có hai vị trí [+ back] và [- back]. Tương tự, trong khi các đặc tính [high] và [low] kết hợp để mô tả phương vị thẳng đứng (*vertical dimension*) thì chúng chỉ có thể cho phép thể hiện ba cao độ (không thể có được kết hợp [+ high, + low] vì lưỡi không thể cùng một lúc ở cả hai vị trí này). Như vậy, tiêu chí này chưa hoàn toàn hữu hiệu trong việc mô tả những ngôn ngữ có các nguyên âm ở các độ cao: high, high-mid, low-mid, low. Đặc tính [tense] cũng là đặc tính cần được tiếp tục xác định thêm cả về tính chất âm học cũng như những khu biệt mà nó có khả năng thực hiện. Đặc tính [tense] có khả năng phân biệt âm [i:] với âm [i] trong tiếng Anh vì, trong tiếng Anh, những âm này sở hữu cả độ dài (*length*) và chất âm (*quality*).

3. Kết luận

3.1. Nội dung được trình bày trên đây có tác dụng định hướng nhận thức trong việc tiếp cận hệ thống âm thanh của ngôn ngữ. Ngữ âm là sự hiện thực hóa bằng âm thanh các mô hình âm vị học tồn tại trong *tiềm thức* của người bản ngữ. Âm vị học tạo sinh, với tư cách là một trong những thành tố cấu thành Ngữ pháp tạo sinh, có mục tiêu lập thức các mô hình kết hợp âm vị có khả năng **giải thích**, phản ánh sát thực mối liên hệ giữa hệ thống trừu tượng của ngôn ngữ (cấu trúc sâu) và sự biểu hiện sinh động, khả biến của hệ thống này trong lời nói ở hình thái âm thanh (cấu trúc mặt). Đây là lí do cho sự tồn tại hợp lý của đường hướng **phân tích phái sinh** của Âm vị học tạo sinh trên con đường

nhận thức lí tính mối liên hệ giữa ngôn ngữ và tư duy.

3.2. Cần có sự phân biệt giữa các **đặc tính vật lý của ngữ âm** thuộc phạm trù bản thể, thuộc **cấu trúc mặt** với các **đặc tính âm vị học** trừu tượng, thuộc phạm trù nhận thức, thuộc **cấu trúc sâu**. Với sự phân biệt này, người nghiên cứu có thể có được những dấu hiệu hình thức để xác định các lớp hạng âm thanh của lời nói như là những âm có chung những đặc tính nhất định.

3.3. Âm đoạn là những phức thể vật lý với những đặc tính âm học nhất định, có thể được nhìn nhận như là những thực thể bao gồm một tập hợp các đặc tính. Âm vị học tạo sinh đặt việc công thức hóa lý thuyết cao hơn việc phân tích dữ liệu ngữ âm nhằm đưa ra các giả thiết về **cơ chế** tạo sinh ngữ âm. Việc phân loại các âm đoạn theo **tập hợp các đặc tính** chứ không dựa vào từng đặc tính riêng lẻ đem lại sự khái quát hóa cao về hoạt động của âm thanh trong từng ngôn ngữ cụ thể. Sự khái quát hóa này nằm trong những cố gắng nhằm xây dựng một ngữ pháp phổ quát. Theo cách tiếp cận như vậy của Âm vị học tạo sinh, hình hài ngữ âm của các ngôn ngữ cụ thể được xác định theo công thức: $PG = X.UG$. Trong công thức này, PG là ngữ pháp của ngôn ngữ cụ thể; UG là ngữ pháp phổ quát; X là chất liệu, môi trường ngôn ngữ. “Chẳng hạn, khi $X = a$ thì $a.UG$ có thể là tiếng Việt; khi $X = b$ thì $b.UG$ có thể là tiếng Pháp” (Nguyễn Thiện Giáp, 2019: 226).

3.4. Ngữ âm là vô vật chất, là một kênh hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Nội dung

được trình bày trên đây là một đốm nhỏ trên bức tranh đa sắc màu trong nhận thức của các nhà nghiên cứu về ngữ âm như một phương tiện để giao tiếp, một công cụ của tư duy, một công cụ để thực hiện nhiều chức năng đa dạng khác nhau. Ngữ âm tồn tại với con người và vì con người. Con người luôn cần ngữ âm để giao tiếp, để tư duy. Âm vị học tạo sinh giúp **tường minh hóa** mối liên hệ giữa **cảm thức** của người bản ngữ và **bề nổi âm thanh** của ngôn ngữ trong hoạt động. Với cách tiếp cận như vậy, có thể nói rằng, việc nghiên cứu ngữ âm theo đường hướng Âm vị học tạo sinh mang đậm tính nhân văn.

Cùng với ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học tạo sinh là một khuynh hướng nghiên cứu giúp tường minh hóa cơ chế tạo sinh ngôn ngữ, giúp giải thích quá trình thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition). Dựa vào các tài liệu tham khảo cùng với nhận thức cá nhân của người viết, bài viết này đã trình bày một cách ngắn gọn, dễ hiểu (ở mức độ có thể trong phạm vi khả năng còn hạn hẹp của người trình bày) về một số nội dung, khái niệm nền tảng trong Âm vị học tạo sinh với mong muốn cung cấp một tài liệu tham khảo dễ đọc đối với người học tiếng Anh bước đầu quan tâm đến Âm vị học tạo sinh như một lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chomsky, Noam (1957). *Syntactic Structures*. The Hague, Mouton.
2. Chomsky, Noam (1965). *Principles and Parameters in Syntactic Theory*; In N. Hornstein and D. Lightfoot, eds., *Explanations in Linguistics*. London: Longman.
3. Gimson, A. C. (1993). *An Introduction to the Pronunciation of English*. London: Routledge.
4. Gimson, A. C. (1994, 5th edition, revised by A. Cruttenden). *The Pronunciation of English*. London: Arnold.
5. Harris, John (1994). *English Sound Structure*. Oxford: Blackwell.
6. Kenstowicz, Michael (1994). *Phonology in Generative Grammar*. Oxford: Blackwell.
7. Ladd, D. Robert (1996). *Intonational Phonology*. Cambridge: Cambridge University Press.
8. Nguyễn Thiện Giáp (2019). *Các khuynh hướng và trường phái ngôn ngữ học hiện đại*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. MS: 2K-08-ĐH2018.
9. Roach, Peter (1983, 1991, 1998). *English Phonetics and Phonology (A Practical Course, 2nd edition)*. United Kingdom: Cambridge University Press.
10. Searle, John (2007). *Philosophy of Language: Force, Meaning and Mind* (edited by Savas L. Tsohatzidis). Cambridge: Cambridge University Press.
11. Spencer, Andrew (2005). *Phonology*. USA: Blackwell Publishing.
12. Võ Đại Quang (2002). *Âm vị học tạo sinh: Phân tích phát sinh và một số vấn đề âm vị học tiếng Anh*. Đại học Quốc gia Hà Nội: Đề tài NCKH, Mã số 01.N05/ KH-BD.
13. Võ Đại Quang (2018). Approaches to Establishing Phonological Structure. Hanoi: *VNU Journal of Foreign Studies*, ISSN 2525-2445; No 6-2018, vol.34; pp. 60-70.
14. Võ Đại Quang (2018). Intonational Phonology: A Sketch for English Intonation. Hanoi: *Journal of Language and Life*, ISSN 0868-3409; No 11B (279); pp. 10-15.
15. Võ Đại Quang (2018). *Principles of English Phonetics and Phonology* (Collected lectures for MA & PhD students). Hanoi: VNU University of Languages and International Studies (For internal distribution).